

Bản án số: 29/2024/KDTM-ST
Ngày 26 - 6 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng
cho thuê tài chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Thị Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hoàn;
- Ông Tô Văn Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hồng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 39/2024/KDTM-ST ngày 12 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-KD ngày 22 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2024/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C; Địa chỉ: Tầng I - 26 - 27 - 28 - 29, Cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lưu Tùng L, sinh năm 2000; địa chỉ liên lạc: Tầng B, Cao ốc S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV T3; Địa chỉ: Số H, quốc lộ A, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số H, quốc lộ A, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2024, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông **Lưu Tùng L** trình bày:

Công ty C là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. **Công ty T3** (sau đây viết tắt là **Công ty T3**) là khách hàng thuê tài chính.

Do **Công ty T3** có nhu cầu sử dụng máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị **Công ty C** tài trợ tài chính nên hai bên đã ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C191022303 ngày 23/10/2019 (sau đây viết tắt là Hợp đồng thuê). Theo đó, tài sản mà **Công ty T3** có nhu cầu thuê tài chính gồm, cụ thể: 01 (một) máy đào bánh xích, nhãn hiệu: Hyundai, số khung: N81011225, số máy: D6AC7150798C, biển số: 50XA- 5053 (sau đây viết tắt là Tài sản thuê).

Cùng ngày 23/10/2019, để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của **Công ty T3** theo hợp đồng thuê, **Công ty C** đã chấp nhận Thư bảo lãnh thanh toán của cá nhân ông **Trần Văn T**. Theo đó, trường hợp **Công ty T3** không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê, ông **Trần Văn T** cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho **Công ty T3** theo nội dung thư bảo lãnh đã ký.

Để thực hiện Hợp đồng thuê, ngày 23/10/2019, **Công ty C** đã ký hợp đồng mua bán số C191022303-PC để mua tài sản Thuê nêu trên từ **Công ty T3** và cho **Công ty T3** thuê lại chính các tài sản này. Đây là hình thức mua cho thuê lại theo quy định của pháp luật về hoạt động cho thuê tài chính.

Theo đó, giá mua tài sản là 631.000.000 đồng, trong đó **Công ty T3** trả trước 157.750.000 đồng và **Công ty C** tài trợ một phần vốn còn lại tương ứng là 473.250.000 đồng (“Giá trị thuê”). Thời hạn thuê của hợp đồng là 48 tháng, kể từ ngày 28/10/2019 cho đến ngày 25/10/2023.

Ngày 23/10/2019, **Công ty T3** đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê.

Lãi suất thuê áp dụng cho Hợp đồng thuê là lãi suất thả nổi, được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn Việt Nam đồng của **Công ty C** cộng với biên độ cố định là 3.97%. Theo đó, mức lãi suất thuê tạm tính được áp dụng là 11.25%/năm.

Hàng tháng, **Công ty T3** phải thanh toán cho **Công ty C** tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà **Công ty C** đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi **Công ty T3** trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, **Công ty C** vẫn là chủ sở hữu của Tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, ... đối với Tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu **Công ty T3** vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, **Công ty C** đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu **Công ty T3** bồi thường thiệt hại (nếu có).

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, **Công ty T3** thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù **Công ty C** đã nhiều lần yêu cầu thanh toán. Đến kì thuê 25/01/2023, **Công ty T3** đã đơn phương ngừng việc thanh toán mà không có bất kì thông báo hay sự chấp thuận nào từ phía **Công ty C**.

Ngày 31/05/2023, xét thấy Công ty T3 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê, Công ty C đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi Tài sản thuê, yêu cầu Công ty T4 tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 31/05/2023 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 99.688.661 đồng.

Tuy nhiên cho đến nay, Công ty T3 vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình như đã được yêu cầu.

Ngày 08/06/2023, Công ty C tiếp tục phát hành T1 yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán đến người bảo lãnh là ông Trần Văn T, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán theo nội dung thư bảo lãnh cá nhân đã ký. Tuy nhiên đến nay, ông Trần Văn T cũng không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như đã cam kết.

Vì vậy, Công ty C yêu cầu: Công ty TNHH MTV T4 cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty TNHH MTV T3 còn nợ tính đến ngày 26/6/2024 là 115.230.656 đồng (một trăm mười lăm triệu, hai trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng), trong đó bao gồm:

- Nợ gốc là: 88.734.375 đồng;

- Nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 31/05/2023 là: 10.954.286 đồng;

- Nợ lãi quá hạn từ ngày 31/05/2023 đến ngày 26/6/2024 là: 15.541.995 đồng.

Buộc Công ty TNHH MTV T4 cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh kể từ ngày 27/6/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc.

Trường hợp Công ty TNHH MTV T3 không thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc Công ty TNHH MTV T3 giao trả Tài sản thuê để Công ty C xử lý, thu hồi nợ, cụ thể: 01 (một) máy đào bánh xích, nhãn hiệu: Hyundai, số khung: N81011225, số máy: D6AC7150798C, biển số: 50XA-5053.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thuê nêu trên không đủ để bù đắp cho các khoản nợ, buộc Công ty TNHH MTV T4 tiếp cho đến khi hết khoản nợ trên.

Trường hợp Công ty TNHH MTV T3 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc Người bảo lãnh là ông Trần Văn T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

Bị đơn Công ty TNHH MTV T3: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đương sự có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của nguyên đơn cũng như cung cấp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng Công ty TNHH MTV T3 đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp bất cứ chứng cứ gì khác. Ngày 10/6/2024 và ngày 26/6/2024, Tòa án triệu tập Công ty TNHH MTV T3 tham gia phiên tòa nhưng các đương sự vẫn vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo yêu cầu cung cấp chứng

cứ, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đương sự có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu của nguyên đơn cũng như cung cấp các chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng **Trần Văn T** đều vắng mặt không có lý do, không cung cấp bất cứ chứng cứ gì khác. Ngày 10/6/2024 và ngày 26/6/2024, Tòa án triệu tập ông **Trần Văn T** tham gia phiên tòa nhưng các đương sự vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập họp lệ tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Người đại diện theo pháp luật của bị đơn **Công ty TNHH MTV T3** và có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Trần Quốc T2** trong vụ án đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự có tên nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền gốc, lãi thấy rằng: Đối với Hợp đồng cho thuê tài chính số C191022303 ngày 23/10/2019 được giao kết giữa **Công ty C** với **Công ty TNHH MTV T3** đã thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực và bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bị đơn có văn bản trả lời đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn vắng mặt và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tài sản. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 26/6/2024 là 115.230.656 đồng (một trăm mười lăm triệu, hai trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc là: 88.734.375 đồng; nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 31/05/2023 là: 10.954.286 đồng; nợ lãi quá hạn từ ngày 31/05/2023 đến ngày 26/6/2024 là: 15.541.995 đồng có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về nợ lãi: Xét thấy, hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng cho thuê tài chính số C191022303 ngày 23/10/2019 là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 4, Điều 112, Điều 113 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, đã được sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của **Công ty C** và Công ty cho thuê tài chính; khoản 18, khoản 19 Điều 3,

Điều 35, Điều 36 Thông tư số 30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên nên lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng cho thuê tài chính số C191022303 ngày 23/10/2019 là hợp pháp. Theo đó bị đơn còn phải tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ ngày 27/6/2024 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu giao trả tài sản thuê: Ngày 29/10/2019 Phòng Quản lý Vận tải ĐB Sở GTVT Thành phố H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký có thời hạn xe máy chuyên dùng số 12243/XMCD, biển số 50XA- 5053 đối với máy đào bánh xích, hiệu HYUNDAI, số khung: N81011225, số máy: D6AC7150798C cho Công ty C. Như vậy, Công ty C là chủ sở hữu đối với máy đào bánh xích này. Theo hợp đồng cho thuê tài chính số C191022303 ngày 23/10/2019 thì tài sản này Công ty C cho Công ty TNHH MTV T3 thuê. Ngày 23/10/2019, Công ty TNHH MTV T3 đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê thể hiện nội dung tài sản thuê nêu trên hiện đang được giao cho Công ty TNHH MTV T3 quản lý, bảo quản. Do Công ty TNHH MTV T3 đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng cho thuê tài chính nên Công ty C yêu cầu thu hồi tài sản thuê là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về yêu cầu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: Căn cứ vào thư bảo lãnh cá nhân ngày 23/10/2019 thì ông Trần Văn T có trách nhiệm trả nợ thay cho Công ty TNHH MTV T3 khi Công ty không trả được nợ. Việc ký các chứng thư bảo lãnh nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, phù với quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ Điều 335, Điều 342 Bộ luật Dân sự, trường hợp Công ty TNHH MTV T3 không có khả năng thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên cho Công ty C thì ông Trần Văn T có trách nhiệm trả nợ thay khoản nợ nêu trên của Công ty TNHH MTV T3 cho Công ty C.

[6] Từ những phân tích nêu trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án.

[7] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH MTV T3 phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 112, Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 3, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động của Công ty C và Công ty cho thuê tài chính; khoản 18, khoản 19 Điều 3, Điều 35, Điều 36 Thông tư số

30/2015/TT-NHNN ngày 25/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định việc cấp giấy phép, tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng;

Căn cứ Điều 335, Điều 342 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C đối với bị đơn Công ty TNHH MTV T3 về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

Buộc Công ty TNHH MTV T3 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng cho thuê tài chính số C191022303 ngày 23/10/2019 tạm tính đến ngày 26/6/2024 là 115.230.656 đồng (một trăm mười lăm triệu, hai trăm ba mươi nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng), trong đó bao gồm: Nợ gốc là: 88.734.375 đồng; nợ lãi trong hạn tính đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê 31/05/2023 là: 10.954.286 đồng; nợ lãi quá hạn từ ngày 31/05/2023 đến ngày 26/6/2024 là: 15.541.995 đồng.

Tiền lãi được tiếp tục tính kể từ ngày 27/6/2024 cho đến khi Công ty TNHH MTV T3 trả xong các khoản nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính số C191022303 ngày 23/10/2019.

2. Buộc Công ty TNHH MTV T3 giao trả Tài sản thuê để Công ty C xử lý, thu hồi nợ, cụ thể: 01 (một) máy đào bánh xích, nhãn hiệu: Hyundai, số khung: N81011225, số máy: D6AC7150798C, biển số: 50XA-5053.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý Tài sản thuê nêu trên không đủ để bù đắp cho các khoản nợ, buộc Công ty TNHH MTV T4 tiếp cho đến khi dứt khoản nợ trên.

3. Trường hợp Công ty TNHH MTV T3 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên thì ông Trần Văn T có trách nhiệm trả nợ thay khoản nợ nêu trên của Công ty TNHH MTV T3 cho Công ty C theo thỏa thuận tại thư bảo lãnh cá nhân ngày 23/10/2019.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH MTV T3 phải chịu 5.761.232 (năm triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn hai trăm ba mươi hai) đồng. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Dĩ An hoàn trả cho Công ty C 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002751 ngày 09/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

5. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./..

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./..

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

Kiều Thị Uyên